



SP-ITC

BIỂU CƯỚC DỊCH VỤ TẠI CẢNG SP-ITC

Thời gian áp dụng: từ 00 giờ ngày 01/02/2026

Phạm vi áp dụng: Người gửi & Người nhận hàng

Áp dụng cho: Hàng Container

***Giá đã bao gồm 8% VAT

A. DỊCH VỤ XẾP / DỠ & NÂNG / HẠ					Đơn vị tính: VND/Cont	
I - ĐỐI VỚI CONTAINER HÀNG		PHƯƠNG ÁN LAM HÀNG	CONTAINER KHÔ			CONTAINER LẠNH
			20'	40'	45'	20' 40' & 45'
1	Đối với container hàng thông thường					
1.1	Phí xếp/ dỡ container tại cầu tàu	Tàu/Sà lan ↔ Bãi	461.160	677.160	1.015.200	664.200 972.000
1.2	Phí nâng/ hạ container tại bãi cảng	Xe ↔ Bãi	572.000	1.014.000	1.186.000	743.000 1.306.000
1.3	Hạ container ở tầng trên xuống đất phục vụ kiểm hóa	Xe ↔ Bãi	343.000	607.000	721.000	685.000 1.171.000
1.4	Hạ container từ xe Khách hàng xuống đất phục vụ kiểm hóa sau đó chuyển lên bãi hàng xuất	Xe ↔ Bãi	915.000	1.621.000	1.907.000	1.428.000 2.477.000
2	Đối với container hàng quá cảnh		1.099.000	1.658.000	2.012.000	1.428.000 2.149.000
3	Đối với các container OOG, IMDG & container chuyên dụng					
3.1	Container chứa hàng nguy hiểm (IMDG)	Xe ↔ Bãi	Tăng 100% đơn giá hàng thông thường			
3.2	Container chứa hàng nguy hiểm (IMDG)	Tàu/Sà lan ↔ Bãi	Tăng 50% đơn giá hàng thông thường			
3.3	OOG Nhóm 1 (Weight ≤ 40 tấn hoặc OH ≤ 15cm hoặc OW/OL ≤ 350CM)	Xe ↔ Bãi	Tăng 200% đơn giá hàng thông thường			N/A
3.4	OOG Nhóm 1 (Weight ≤ 40 tấn hoặc OH ≤ 15cm hoặc OW/OL ≤ 350CM)	Tàu/Sà lan ↔ Bãi	Tăng 50% đơn giá hàng thông thường			N/A
3.5	OOG Nhóm 2	Tàu/Sà lan/Xe ↔ Bãi	THỎA THUẬN			N/A
3.6	OOG + MDG	Tàu/Sà lan/Xe ↔ Bãi	Bằng tổng phụ thu của container OOG & IMDG			N/A
3.7	Container hàng chuyên dụng (Tank, Flatrack, Platform, Open-top, không vượt quá 40 tấn)	Tàu/Sà lan/Xe ↔ Bãi	Tăng 50% đơn giá hàng thông thường			N/A
4	Phụ thu phí nâng tại bãi đối với container hàng (Không áp dụng đối với container quá cảnh & tính từ ngày có vị trí container lên bãi)					
	Đối với container hàng thông thường, container hàng chuyên dụng					
	Từ ngày thứ 1 - ngày thứ 6		MIỄN PHỤ THU			
	Từ ngày thứ 7 - ngày thứ 9		350.000	650.000	750.000	500.000 950.000
4.1	Từ ngày thứ 10 - ngày thứ 15		700.000	1.300.000	1.500.000	1.000.000 1.900.000
	Từ ngày thứ 16 - ngày thứ 30		1.400.000	2.600.000	3.000.000	2.000.000 3.800.000
	Từ ngày thứ 31 - ngày thứ 60		2.800.000	5.200.000	6.000.000	4.000.000 7.600.000
	Từ ngày thứ 61 trở đi		5.600.000	10.400.000	12.000.000	8.000.000 15.200.000
	Đối với container IMDG, flat rack, open top, ISO tank, OOG 1 và container chuyên dụng					
	Từ ngày thứ 1 - ngày thứ 3		MIỄN PHỤ THU			
	Từ ngày thứ 4 - ngày thứ 6		941.000	1.677.000	1.944.000	1.053.000 1.835.000
4.2	Từ ngày thứ 7 - ngày thứ 9		1.882.000	3.354.000	3.888.000	2.106.000 3.670.000
	Từ ngày thứ 10 - ngày thứ 15		3.764.000	6.708.000	7.776.000	4.212.000 7.340.000
	Từ ngày thứ 16 - ngày thứ 30		7.528.000	13.416.000	15.552.000	8.424.000 14.680.000
	Từ ngày thứ 31 - ngày thứ 60		15.056.000	26.832.000	31.104.000	16.848.000 29.360.000
	Từ ngày thứ 61 trở đi		30.112.000	53.664.000	62.208.000	33.696.000 58.720.000
5	Phụ thu đối với trường hợp hạ bãi container hàng nhập chuyển từ các cảng nội địa khác về					
5.1	Hàng thông thường		1.757.000	2.621.000	2.621.000	2.292.000 3.406.000
5.2	Hàng IMDG/OOG Nhóm 1/hàng chuyên dụng/hàng lạnh		2.643.000	3.942.000	3.942.000	2.643.000 3.942.000
5.3	Hàng OOG Nhóm 2		THỎA THUẬN			
6	Phụ thu phí giao container hàng nhập được dỡ từ tàu tại các cảng khu vực Cái Mép chuyển về cảng đích Cảng SP-ITC		329.000	492.000	572.000	329.000 492.000

II - ĐỐI VỚI CONTAINER RỒNG		PHƯƠNG ÁN LAM HÀNG	CONTAINER KHÔ			CONTAINER LẠNH
			20'	40'	45'	20' 40' & 45'
1	Đối với container rồng					
1.1	Phí xếp/ dỡ container rồng thông thường tại cầu tàu	Tàu/Sà lan ↔ Bãi	235.440	357.480	537.840	351.000 534.600
1.2	Phí xếp/ dỡ container rồng chỉ định tại cầu tàu	Tàu/Sà lan ↔ Bãi	353.000	536.000	807.000	527.000 802.000
1.3	Nâng/hạ Container rồng (giao/nhận khách hàng) tại Bãi	Xe ↔ Bãi	600.000	950.000	1.235.000	780.000 1.170.000
1.4	Cấp rồng chỉ định số	Xe ↔ Bãi	900.000	1.425.000	1.852.500	1.170.000 1.755.000
1.5	Hạ container rồng phục vụ sửa chữa, ráp thiết bị	Xe ↔ Bãi	420.000	665.000	864.500	546.000 819.000
	Hạ container rồng phục vụ kiểm tra độ ẩm					
1.6	a. Đối với các container được hạ để phục vụ kiểm tra nhưng không được chọn do không đủ tiêu chuẩn	Xe ↔ Bãi	300.000	475.000	617.500	390.000 585.000
	b. Đối với các container được hạ để kiểm tra và được chọn để cấp đóng hàng		600.000	950.000	1.235.000	780.000 1.170.000
2	Đối với container rồng quá cảnh		615.000	919.000	1.348.000	801.000 1.205.000
3	Phí chuyển đổi mục đích container rồng		176.500	268.000	403.500	176.500 268.000

***Giá đã bao gồm 8% VAT

Đơn vị tính: VNĐ/Cont/ngày

QUY ĐỊNH VỀ CÁCH TÍNH PHÍ LƯU BÃI:

- Thời gian miễn lưu bãi được quy định tại Bảng B
- Thời gian tính phí lưu bãi là thời gian lưu bãi thực tế trừ đi thời gian miễn lưu bãi
- Thời gian lưu bãi thực tế là tổng thời gian lưu bãi tại Cảng tính từ ngày container nhập vào bãi đến ngày container được xuất khỏi bãi.
- Nếu thời gian miễn phí lưu bãi trùng và ngày nghỉ lễ thì việc miễn giảm lưu bãi sẽ được áp dụng theo các chính sách riêng của Cảng về ngày nghỉ lễ.
- Container đã hạ bãi chờ xuất tàu nhưng được khách hàng yêu cầu rút khỏi cảng sẽ không được áp dụng thời gian miễn phí lưu bãi.

- [illegible]

C. PHỤ THU ĐỐI VỚI CONTAINER HẠ BÃI CHỜ XUẤT TÀU

***Giá đã bao gồm 8% VAT

Đơn vị tính: VND/Cont

QUY ĐỊNH CHUNG:

- Thời gian tiếp nhận: Cảng tiếp nhận container hạ bãi chờ xuất tàu trước không quá 144 giờ so với thời gian cất máng tại Cảng đối với container khô thông thường, không quá 72 giờ so với thời gian cất máng tại Cảng đối với hàng lạnh, container OOG và IMDG.
- Trường hợp khách hàng đề nghị hạ container sớm hơn quy định, PKD/TBSX Cảng SP-ITC sẽ xem xét theo tình hình sản xuất và năng lực bãi. Nếu có thể tiếp nhận, PKD/TBSX Cảng SP-ITC xác báo và khách hàng thực hiện đóng phụ phí theo quy định bên dưới (tính tối thiểu 01 ngày; thời gian hạ sớm lẻ trên 12 giờ được làm tròn thành 01 ngày).

PHỤ THU ĐỐI VỚI CONTAINER HẠ BÃI CHỜ XUẤT TÀU		CONTAINER KHÔ			CONTAINER LẠNH	
		20'	40'	45'	20'	40' & 45'
1	Đối với container hàng thông thường (Thời gian hạ bãi sớm hơn PORT COT)					
	Trong vòng 6 ngày	MIỄN PHỤ THU				
	Từ ngày thứ 7 - 8	136.000	271.000	271.000	-	-
	Từ ngày thứ 9 - 11	271.000	400.000	400.000	-	-
	Từ ngày thứ 12 - 14	400.000	536.000	536.000	-	-
	Từ ngày 15 trở đi	KHÔNG TIẾP NHẬN				
2	Đối với container lạnh, OOG, container IMDG (Thời gian hạ bãi sớm hơn PORT COT)					
	Trong vòng 3 ngày	MIỄN PHỤ THU				
	Từ ngày thứ 4	271.000	400.000	400.000	271.000	400.000
	Từ ngày thứ 5 - 6	400.000	607.000	607.000	400.000	607.000
	Từ ngày thứ 7 - 8	607.000	914.000	914.000	607.000	914.000
	Từ ngày thứ 9 trở đi	KHÔNG TIẾP NHẬN				

D. CÁC LOẠI GIÁ DỊCH VỤ KHÁC

Đơn vị tính: VND/Cont

CÁC ĐƠN GIÁ DỊCH VỤ KHÁC		CONTAINER KHÔ			CONTAINER LẠNH	
		20'	40'	45'	20'	40' & 45'
1	Phí dịch vụ đảo chuyển container hàng/rỗng trên xe khách hàng	178.000	-	-	314.000	-
Cước đảo chuyển nếu có sẽ thu bổ sung theo quy định tại Bảng D - Mục 10						
2	Phí dịch vụ tháo gù container bị kẹt gù	2.356.000	2.356.000	2.356.000	2.356.000	2.356.000
3	Phí xé / dán tem nguy hiểm trên container (Tem nguy hiểm theo mẫu hãng tàu/Khách hàng do Khách hàng cung cấp)	118.800	118.800	118.800	118.800	118.800
4	Phí phục vụ container (Cắm điện và vận hành container lạnh) (VND/Cont/Giờ)	-	-	-	78.000	110.000
5	Phí chuyển container qua máy soi bằng xe của Cảng	972.000	1.450.000	1.814.000	1.271.000	1.857.000
6	Chuyển bãi nội bộ để phục vụ kiểm hoá/lấy mẫu hoặc theo yêu cầu Khách hàng	- Nâng container từ bãi lên xe trung chuyển - Trung chuyển ra bãi kiểm hoá/lấy mẫu & Hạ container từ xe trung chuyển xuống bãi - Chuyển container về Bãi trung tâm				
6.1	Đối với container hàng	457.000	643.000	814.000	879.000	1.271.000
6.2	Đối với container rỗng	343.000	485.000	628.000	592.000	879.000
7	Cước xếp chồng (bó) hoặc xả bó container Flatrack	500.000	879.000	-	-	-
8	Phí gập/dựng vách container Flatrack	250.000	439.500	-	-	-
9	Phí trải bãi container rỗng lạnh phục vụ PTI	-	-	-	329.000	536.000
10	Phí đảo chuyển container hàng theo yêu cầu của Khách hàng (đảo chuyển lấy container hàng xuất, kéo container hàng nhập ra khỏi Cảng, đổi tàu, đổi Cảng chuyển tải,...)					
10.1	Đảo chuyển không sử dụng xe đầu kéo của Cảng	178.000	258.000	329.000	314.000	500.000
10.2	Đảo chuyển có sử dụng xe đầu kéo của Cảng	457.000	643.000	814.000	879.000	1.271.000
11	Phí thay đổi thông tin container (đổi tàu, đổi cảng chuyển tải) theo yêu cầu của Khách hàng do rút tàu	736.000	1.099.000	1.271.000	972.000	1.557.000
12	Phí thay đổi thông tin container (đổi tàu, đổi cảng chuyển tải) theo yêu cầu của Khách hàng khi tàu đã đăng ký chưa tiến hành xếp dỡ hàng hóa	457.000	643.000	814.000	879.000	1.271.000
	Phí đảo chuyển tính theo đơn giá mục 10 (Bảng D)	Tính theo số lượng thực tế được đảo chuyển, dời dịch trong bãi cảng để lấy container đăng ký theo yêu cầu của Khách hàng (có xác nhận của trung tâm điều độ Cảng)				
13	Phụ phí dán tem hải quan theo yêu cầu từ khách hàng (VND/Tem) - Công nhân dán tem lên chai rượu, thùng..., tính theo số lượng tem thực tế.					345
14	Phí cắt / bấm seal (VND/Seal)					54.000
15	Phí hàng thông qua cầu cảng (VND/RT) - Nâng container hàng đặc biệt, OOG3, BBK từ bãi SP-ITC lên xe của khách hàng đi qua cổng, hoặc ngược lại, và thu trực tiếp từ khách hàng.					383.400

LƯU Ý:

- Đối với container IMDG, OOG 1, container hàng chuyên dụng : phí chuyển bãi, đảo chuyển tính bằng 200% so với đơn giá hàng thông thường
- Quy trình phối hợp:
+ Các yêu cầu chuyển tàu, đổi cảng chuyển tải hoặc yêu cầu chất xếp đặc biệt sẽ được Trung tâm Điều độ Cảng quyết định dựa trên tình hình và điều kiện sản xuất thực tế.
+ Số lượng container phải đảo chuyển để lấy container đăng ký được xác định trên cơ sở xác nhận hai bên: Trục ban sản xuất và bên yêu cầu.
+ Yêu cầu phải được gửi trước Closing Time của "Tàu sau", nếu gửi sau Closing Time phải được sự đồng ý của Hãng tàu là chủ khai thác tàu và Terminal chủ trì giải phóng tàu.
- Quy định thu phí:
+ Trường hợp đăng ký chuyển toàn bộ container hàng xuất từ cùng một tàu sang một tàu mới: miễn phí đăng ký đổi tàu xuất.
+ Trường hợp toàn bộ container có cùng một cảng chuyển tải, đăng ký đổi sang cùng một cảng chuyển tải khác nhưng không đổi tàu xuất: Cảng miễn phí đổi cảng chuyển tải.
+ Trường hợp đăng ký đổi cảng chuyển tải đồng thời đăng ký chuyển tàu, Cảng chỉ thu phí chuyển tàu, không thu phí đổi cảng chuyển tải.

**SP-ITC****BIỂU CƯỚC DỊCH VỤ TẠI CẢNG SP-ITC**

Thời gian áp dụng: từ 00 giờ ngày 01/02/2026

Phạm vi áp dụng: Người gửi & Người nhận hàng

Áp dụng cho: Hàng Container

***Giá đã bao gồm 8% VAT

Đơn vị tính: VND/Cont

E. DỊCH VỤ ĐÓNG RÚT HÀNG HÓA

I - ĐÓNG / RÚT HÀNG TẠI CẦU TÀU		TÁC NGHIỆP	CONTAINER KHÔ			CONTAINER LẠNH		
			20'	40'	45'	20'	40' & 45'	
1	Phí đóng/rút hàng tại Cầu Tàu							
1.1	Đóng hàng gạo: Sà Lan/Ghe ↔ Container (≤ 25 Tấn)							
	a. Loại bao > 30kg - Bao 50kg	Sà Lan/Ghe ↔ Container	2.471.040	3.178.440	-	-	-	
	b. Loại bao ≤ 30kg - Bao 25kg		2.560.680	3.278.880	-	-	-	
	c. Loại bao ≤ 30kg - Bao 10kg		Thỏa thuận					
1.2	Đóng/rút hàng bao: Container ↔ Sà Lan/Ghe							
	a. Hàng thông thường, không mùi, không độc hại	Sà Lan/Ghe ↔ Container	2.471.040	3.178.440	-	-	-	
	b. Hàng bẩn, có mùi, độc hại, xương súc vật, IMDG		3.309.120	4.419.360	-	-	-	
1.3	Xả hàng xá: Container ↔ Sà Lan							
	a. Hàng thông thường, không mùi, không độc hại	Sà Lan/Ghe ↔ Container	1.686.960	-	-	-	-	
	b. Hàng bẩn, có mùi, độc hại, xương súc vật, IMDG		2.406.240	-	-	-	-	
1.4	Xả hàng bao: Container xuống Sà Lan / Ghe (theo đề nghị của khách hàng)							
	a. Hàng thông thường, không mùi, không độc hại	Sà Lan/Ghe ↔ Container	2.471.040	-	-	-	-	
	b. Hàng bẩn, có mùi, độc hại, xương súc vật, IMDG		3.309.120	-	-	-	-	
1.5	Đóng/rút sang container (rút từ container này đóng sang container khác)		Sà Lan/Ghe ↔ Container	2.026.080	2.898.720	3.397.680	-	-
1.6	Đóng rút xô dừa từ Sà Lan/Ghe/Xe vào Container		Sà Lan/Ghe ↔ Container	1.463.400	1.917.000	-	-	-
2	Phụ phí đóng/rút hàng tại Cầu Tàu							
2.1	Phụ thu đóng gạo trên 25 Tấn ≤ 26 Tấn		Sà Lan/Ghe ↔ Container	- Áp Dụng Đối Với Những Trường Hợp Khách Hàng Yêu Cầu Đóng Từ 25 Tấn/ Cont Trở Lên				
	a. Loại bao > 30kg - Bao 50kg	162.000		-	-	-	-	
	b. Loại bao ≤ 30kg - Bao 25kg	172.800		-	-	-	-	
2.2	Phụ thu đóng gạo trên 26 Tấn ≤ 27 Tấn		Sà Lan/Ghe ↔ Container	- Áp Dụng Đối Với Những Trường Hợp Khách Hàng Yêu Cầu Đóng Từ 26 Tấn/ Cont Trở Lên				
	a. Loại bao > 30kg - Bao 50kg	270.000		-	-	-	-	
	b. Loại bao ≤ 30kg - Bao 25kg	291.600		-	-	-	-	
2.3	Phụ thu đóng gạo sử dụng loại bao cán màng BOPP, bao bóng ≥ 24 Tấn		Sà Lan/Ghe ↔ Container	- Áp Dụng Đối Với Những Trường Hợp Khách Hàng Yêu Cầu Đóng Từ 24 Tấn/ Cont Trở Lên				
	a. Loại bao bóng chứa bao nhỏ 5kg bên trong	108.000		-	-	-	-	

LƯU Ý:

- Đơn giá đã bao gồm phí lấy/trả rỗng trong Cảng SP-ITC, phí đóng/rút hàng và phí chuyển container sang bãi đóng/rút hoặc bãi chờ xuất.
 - Đơn giá đóng/rút CHƯA BAO GỒM PHỤ PHÍ XE NẶNG. Trong trường hợp đóng/rút có sử dụng xe nâng dưới 05 tấn tại cầu tàu sẽ thu theo phụ phí xe nâng.
 - Đơn giá đóng/rút tại cầu tàu áp dụng đối với trường hợp container rỗng có sẵn tại SP-ITC. Trường hợp lấy hoặc trả Container rỗng từ các Depot ngoài về phục vụ đóng hàng:
- THEO BẢNG GIÁ CỤ THỂ TỪNG TRƯỜNG HỢP.**
- Đơn giá đóng/rút hàng container máy móc, thiết bị, hàng quá khổ, quá tải, hàng giá trị cao... ĐƯỢC TÍNH GIÁ RIÊNG cho từng trường hợp cụ thể.
 - Đơn giá KHÔNG BAO GỒM giá vệ sinh Container rỗng, phí chuyển bãi kiểm hóa, thủ tục hải quan, đảo chuyển lấy container theo yêu cầu và đóng rút có sử dụng xe nâng...
 - HÀNG THÔNG THƯỜNG ĐƯỢC QUY ĐỊNH: gồm gạo, hạt đậu, sắn lát, lúa mì
 - HÀNG BẨN, CÓ MÙI, NGUY HIỂM, ĐỘC HẠI: gồm phân bón, bột ca, thức ăn gia súc, thức ăn cho thủy hải sản, bã đậu, cám, bột mì, than các loại, hàng ẩm ướt, bụi.....

Đơn vị tính: VND/Cont

II - ĐÓNG / RÚT HÀNG TẠI BÃI			CONTAINER KHÔ			CONTAINER LẠNH	
			20'	40'	45'	20'	40' & 45'
1	Phí đóng/rút hàng tại Bãi						
1.1	Đóng thủ công hàng thông thường	Xe ↔ Container	1.348.920	1.907.280	2.352.240	2.071.000	2.935.000
1.2	Đóng/rút thủ công hàng nguy hiểm (IMDG) từ Xe vào Container (hoặc ngược lại)						
	a. Nhóm IMDG 03, 04, 08, 09 và máy móc thiết bị có bình gas thuộc nhóm IMDG 02	Xe ↔ Container	2.263.680	3.225.960	3.942.009	3.671.000	5.006.000
	b. Nhóm IMDG 05 (trừ 5.1 - UN1942), nhóm IMDG 06 (trừ 6.2) và hóa chất thuộc nhóm IMDG 02		4.098.600	5.680.800	7.095.600	7.228.000	10.012.000
	c. Hàng bẩn, có mùi, độc hại, xương súc vật		2.263.680	3.225.960	3.950.640	-	-
1.3	Đóng / rút thủ công hàng máy móc thiết bị cũ, hàng không đồng nhất về kích thước từ xe vào container (hoặc ngược lại)	Xe ↔ Container	2.366.010	3.266.460	4.086.180	-	-
1.4	Đóng/rút thủ công hàng sắt vụn, phế liệu để rời từ xe vào container (hoặc ngược lại)	Xe ↔ Container	4.713.390	6.532.920	8.159.940	-	-
	Rút và đóng một phần khối lượng hàng trong container phục vụ kiểm hóa (có xác nhận của Trung tâm Điều độ Cảng)						
	a. Hơn 50%	Xe ↔ Container	1.079.136	1.525.824	1.881.792	1.656.800	2.348.000

